

Bản án số: 137/2026/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2026
Về việc "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Xuân Hùng 2. Bà Quách Thị Lê

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuân – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đào Hải Toàn – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 197/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1027/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1035/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 2001.

Số CCCD: 038301008721. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, tỉnh Thanh Hóa.**

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T1**, sinh năm 1991. (Vắng mặt).

Số CCCD: 038091006478.

Địa chỉ: **Làng L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Phạm Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Phạm Văn T1** tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 20/12/2023 tại **UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hai bên sống ly thân từ năm 2024

đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh **Phạm Văn T1**.

Về con chung: Không có.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh **Phạm Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa. Theo lời trình bày của anh **T1** trong quá trình giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị **Phạm Thị T** về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống. Sau khoảng 01 năm chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Anh đồng ý ly hôn với chị **Phạm Thị T**.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi bị đơn cư trú. Kết quả xác minh thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** ngày 20/12/2023. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa phương một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân cụ thể địa phương không nắm được. Hiện nay, hai bên không còn chung sống cùng nhau, đời sống chung vợ chồng không duy trì được. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Theo thông tin địa phương quản lý và các đương sự cung cấp, chị **T** và anh **T1** chưa có con chung, không có con riêng.

- Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; địa phương không có ý kiến khác.

- Về cư trú: Anh **Phạm Văn T1**, sinh năm 1991, đăng ký thường trú và hiện cư trú tại **Làng L, xã T, tỉnh Thanh Hóa**.

Phản tranh luận: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không có tranh luận gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn chị **Phạm Thị T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Phạm Văn T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Việc Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hiện không còn chung sống cùng nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **Thu G** nguyên yêu cầu xin ly hôn; anh **T1** đồng ý ly hôn với chị **T**. Có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị T**, cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn với anh **Phạm Văn T1**.

Về con chung: Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** không có con chung nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị **Phạm Thị T** chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh **Phạm Văn T1** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị **Phạm Thị T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Phạm Văn T1**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh **Phạm Văn T1** có nơi cư trú tại **Làng L, xã T, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tuân theo thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thông báo thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, lấy lời khai và triệu tập các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời tạo điều kiện để các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Phạm Thị T** có lời khai giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đang đi làm ăn xa. Bị đơn anh **Phạm Văn T1** đã có lời khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện; đến giai đoạn chuẩn bị xét xử, anh **T1** thống nhất với yêu cầu ly hôn của chị **T**. Do nguyên đơn có yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập và ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị **Phạm Thị T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Phạm Văn T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 20/12/2023 tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, căn cứ Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **T1** là hợp pháp.

Theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và kết quả xác minh tại địa phương, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân cụ thể của mâu thuẫn, chính quyền địa phương không nắm được. Hiện nay, chị **T** và anh **T1** không còn chung sống cùng nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **Thu G** nguyên yêu cầu xin ly hôn; anh **T1** cũng đồng ý ly hôn với chị **T**.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã; hai bên đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay,

không còn quan tâm, chăm sóc nhau và không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết yêu cầu ly hôn; anh **T1** cũng xác nhận vợ chồng không còn chung sống và đồng ý ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị T**, cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn với anh **Phạm Văn T1**.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị **Phạm Thị T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật này có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

- Căn cứ Điều 8, Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị T**. Cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn với anh **Phạm Văn T1**.

Quan hệ hôn nhân giữa chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Văn T1** không có con chung.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị **Phạm Thị T** là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004101 ngày 25/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị **Phạm Thị T** đã nộp đủ án phí.

Anh **Phạm Văn T1** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị **Phạm Thị T** và bị đơn anh **Phạm Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Công Tuấn